

Số: 2261 /BHXH - DVT

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2018

V/v thanh quyết toán chi phí thuốc có hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh có giá trúng thầu cao bất hợp lý

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Qua kiểm tra rà soát kết quả đấu thầu thuốc, dữ liệu thanh toán chi phí thuốc theo chế độ bảo hiểm y tế (BHYT) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KCB) BHYT năm 2017, Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam phát hiện một số loại thuốc có hàm lượng, dạng bào chế và dạng đóng gói ít cạnh tranh, giá trúng thầu cao bất hợp lý so với dạng cạnh tranh (theo phụ lục đính kèm).

Đây là 1 trong những nguyên nhân dẫn đến gia tăng chi phí bất hợp lý làm mất cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT năm 2017. Để thực hiện việc thanh quyết toán chi phí vượt trần, vượt quỹ năm 2017 theo đúng quy định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đề nghị BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nội dung sau:

1. Kiểm tra, báo cáo, giải trình việc đấu thầu mua sắm, quản lý sử dụng và thanh toán cụ thể đối với các thuốc tại phụ lục gửi kèm và các thuốc có hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh khác do BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động rà soát, phát hiện:

- Quá trình xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (KHLCNT), Sở Y tế (hoặc cơ sở KCB) với tư cách là chủ đầu tư có báo cáo và được Bộ Y tế đồng ý được đưa vào KHLCNT mua thuốc năm 2017 theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 4837/BYT-BH ngày 07/7/2015 của Bộ Y tế hay không; có hay không việc xây dựng KHLCNT đối với các thuốc tương tự cạnh tranh;

- Ý kiến tham gia của thành viên cơ quan BHXH trong quá trình đấu thầu;

- Về quản lý sử dụng và thanh toán: việc phối hợp thống nhất hướng dẫn phạm vi, trường hợp người bệnh chỉ định sử dụng hợp lý các thuốc nêu trên với các thuốc cạnh tranh giữa BHXH tỉnh và Sở Y tế/cơ sở KCB BHYT; đánh giá việc thực hiện hướng dẫn của các cơ sở KCB BHYT.

- Văn bản giải trình của các cơ sở KCB BHYT về lựa chọn sử dụng đối với các thuốc nêu trên.

2. Phối hợp với Tổ thẩm định quyết toán của BHXH Việt Nam theo Quyết định số 468/QĐ-BHXH ngày 11/4/2018 của Tổng giám đốc BHXH Việt Nam, xác định và chịu trách nhiệm về số liệu và các nội dung thẩm định ghi Biên bản thẩm định quyết toán như sau:

- Chi phí từng loại thuốc trong danh mục nêu trên không có ý kiến đồng ý của Bộ Y tế đưa vào KHLCNT mua thuốc năm 2017: xác định số liệu chi phí và không chấp nhận thanh toán.

- Các thuốc được Bộ Y tế đồng ý (bản sao văn bản kèm theo):

+ Văn bản thống nhất, hướng dẫn của Sở Y tế về việc sử dụng hợp lý, hiệu quả; đánh giá việc thực hiện của cơ sở KCB;

+ Văn bản yêu cầu giảm giá của Sở Y tế và các cơ sở KCB; kết quả giảm giá thuốc hợp lý;

Trường hợp các cơ sở KCB đã thực hiện việc sử dụng thuốc hợp lý theo đúng hướng dẫn của Sở Y tế, nội dung thống nhất với cơ quan BHXH và đã thực hiện điều chỉnh giảm giá hợp lý gần với giá thuốc đảm bảo cạnh tranh thì đề xuất BHXH Việt Nam xem xét giải quyết;

Trường hợp việc sử dụng không hợp lý, đồng thời không giảm giá hoặc giảm giá mang tính hình thức thì BHXH tinh thống nhất với Tổ thẩm định xác định chi phí chênh lệch theo nguyên tắc: so sánh với thuốc có hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói phổ biến trúng thầu trên địa bàn tỉnh, trường hợp không có thuốc để so sánh thì lấy giá trúng thầu thấp nhất tại phụ lục gửi kèm.

Tổ thẩm định quyết toán ghi nhận vào Biên bản thẩm định số liệu không chấp nhận thanh toán chi phí vượt trần vượt quỹ năm 2017 do nguyên nhân chủ quan lựa chọn sử dụng thuốc ít cạnh tranh có giá cao bất hợp lý.

Đề nghị BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Tổ thẩm định quyết toán khẩn trương triển khai thực hiện. Trường hợp có khó khăn vướng mắc kịp thời có ý kiến về BHXH Việt Nam (Ban Dược và VTYT) để được xem xét giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- PTGD Nguyễn Đình Khương;
- Tổ chỉ đạo thẩm định, quyết toán 2017;
- Các đơn vị: TCKT, CSYT, GDB;
- Lưu VT, DVT (5b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Lương Sơn



Phụ lục 3: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (YÊN BÁT)
 (Đính kèm Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					11,519,229,488			9,003,508,377
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,565,995	3,347,324,561	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,026,575,206
2	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amló	2,5mg	890,041	2,838,680,456	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,306,435,938
3	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	19,485	2,338,199,940	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,401,166,325
4	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	80,907	825,880,230	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	635,829,687
5	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	216,325	681,423,750	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	499,710,750
6	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	437,469	503,089,356	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	448,405,731

7	Alphausar	Viên nang nằm	4,2mg	225,190	344,540,700	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	316,391,950
8	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S- Amlo	2,5mg	38,812	137,522,805	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	114,318,080
9	Surotadina	Viên uống	5mg	26,769	174,685,200	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	105,112,570
10	Chymodk	Viên uống	8,4mg	45,720	82,296,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	70,866,000
11	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	7,577	188,111,490	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	53,240,890
12	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	475	57,475,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	25,455,250

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten mark



Phụ lục 62: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (VĨNH PHÚC)
 Công văn số 2261 /BHXH-DVT ngày 19 / 6 /2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					19,477,376,741			11,830,312,770
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,278,598	3,934,775,730	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,524,950,980
2	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	84,476	3,885,872,988	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,854,659,591
3	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	14,151	1,924,492,500	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,243,970,910
4	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	935,587	1,340,203,410	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,223,255,035
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	19,790	2,336,820,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,002,776,100
6	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	8,679	993,268,155	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	575,895,045

7	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	145,004	940,247,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	563,382,104
8	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlol	2,5mg	150,253	495,834,572	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	405,983,278
9	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	2,580	683,700,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	377,970,000
10	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	158,376	498,285,339	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	365,249,499
11	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	53,893	1,256,246,498	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	296,951,098
12	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	37,907	240,709,450	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	185,175,695
13	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	15,436	168,111,600	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	131,852,436
14	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	7,961	778,809,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	78,241,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

12/8



Phụ lục 6/1: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH VINH LONG)
 Quyết định Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
Cộng					11,188,146,008			7,655,469,918
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	1972213.6	2,268,040,107	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,021,513,407
2	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	44761	6,043,266,900	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	3,890,710,410
3	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	771	208,170,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	116,806,500
4	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	5842	1,460,500,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	768,223,000
5	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	416610	1,208,169,001	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	858,216,601

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 0: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TUYÊN QUANG)
Điểm kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				14,777,842,150			9,669,062,236
1	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	934,018	3,369,160,653	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,810,617,889
2	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	13,748	3,780,700,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,151,562,000
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,015,703	1,269,628,750	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,142,665,875
4	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	20,629	2,475,447,726	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,084,846,836
5	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	294,292	918,782,260	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	742,795,644

6	Alphasar	Viên nang nằm	4,2mg	427,745	718,611,600	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	665,143,475
7	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	52,419	1,295,055,720	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	361,997,520
8	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	3,116	444,964,800	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	338,187,270
9	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	26,579	278,521,341	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	216,087,270
10	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	45,152	142,228,800	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	104,301,120
11	pms- Rosuvastatin	Viên uống	5mg	7,856	51,064,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	30,646,256
12	Surotadina	Viên uống	5mg	5,181	33,676,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	20,211,081

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 5⁹: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH TRÀ VINH)
 Ban Kinh Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT-2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				11,762,684,956			7,470,005,594
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	3294	162,064,798	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	44,798,398
2	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	25393.6	2,772,981,120	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,551,802,896
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	22956	2,777,676,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,230,212,040
4	GALOXICIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	883	121,854,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	91,595,797
5	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	2060	512,933,820	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	268,823,820
6	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	334	78,490,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	38,911,000
7	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	2910	7,798,800	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	6,081,900

K₀

8	Sampine Tablet - 2.5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	21984	56,923,171	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	43,952,611
9	Sampine 5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	58623	245,741,650	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	211,154,080
10	Safeesem/Amlodipin	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	5070	15,970,500	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	12,979,200
11	Safeesem/Amlodipin	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	703406	3,165,327,000	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,750,317,460
12	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	68414	316,072,680	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	138,264,694
13	MICROVATIN - 5	Viên uống	5mg	31688	51,492,440	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	30,895,240
14	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	508502.9994	1,477,358,978	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	1,050,216,458

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://office.vss.gov.vn>

66



Phụ lục 57: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH TIỀN GIANG)
 Quyết định Công văn số 2261 /BHXH-DVT ngày 19/6 /2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				961,869,673			259,624,568
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	13952.75	641,686,973	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	144,969,073
2	Vaxcel Ceftazidime-2g Injection	Bột pha tiêm	2g	83	4,233,000	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	1,278,200
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	2978.5	309,764,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	108,983,315
4	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	2133	6,185,700	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	4,393,980

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

h

Phụ lục 57: Chi phí chênh lệch do tra chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (TỈNH THỪA THIÊN HUỆ)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	CỘNG				14,074,178,161			5,784,716,840
1	Amflox	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	85,985	6,878,752,400	37,800	QĐ số 56/QĐ-GDB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,003,431,250
2	Zidimbiotic 2000 (CSNQ: Labesfal)	Bột pha tiêm	2g	73,155	4,222,620,557	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	1,618,298,997
3	ALPHACHYMOTR YPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	1,257,259	1,357,612,532	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,200,455,157
4	Surotadina	Viên uống	5mg	91,829	444,513,138	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	205,849,567
5	Dorocron MR 60 mg	Viên uống	60mg	133,492	360,428,400	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017-Sở Y tế Hải Phòng	248,295,120
6	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	66,622	264,942,295	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	91,791,717
7	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	73,140	226,740,250	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017-Sở Y tế Hải Phòng	165,302,650
8	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.33ml	35	140,000,000	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/2017/ Sở Y tế Quảng Nam	140,000,000
9	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	612	61,639,200	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017-Sở Y tế Kiên Giang	32,232,165

10	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	8,607	58,791,000	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	53,712,870
11	Vaxcel Ceftazidime- 2g Injection	Bột pha tiêm	2g	795	40,060,390	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	11,758,390
12	Loviza 750	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	131	18,077,999	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyet KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	13,588,957

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 56: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (THANH HÓA)
(Ban kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				23,880,016,999			12,399,599,381
1	Safeesem 5	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	725,030	3,372,025,950	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,938,458,010
2	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	1,159,324	3,435,676,550	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,742,400,798
3	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	1,027,480	2,979,692,000	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	2,116,608,800
4	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	101,296	2,481,752,000	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	1,790,406,800
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	58,419	5,631,435,404	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,693,410,614

6	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	5,057	1,188,395,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	589,140,500
7	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	23,528	2,259,292,800	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HV QY-103-BQP	188,828,800
8	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,042	267,273,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	143,796,000
9	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	94,778	109,624,561	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	97,777,311
10	Surotadina	Viên uống	5mg	17,356	112,814,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	67,705,756
11	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	32,154	1,839,208,800	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	16,077,000
12	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	10,482	199,346,556	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	12,766,956
13	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	126	1,297,800	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1,001,826
14	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	192	1,305,600	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	806,592
15	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	120	360,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	288,240
16	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	11	516,978	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	125,378

Phụ lục 55: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (THÁI NGUYÊN)
(Đính kèm Công văn số 2261 /BHXH-DVT ngày 19/6 /2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				11,252,940,882			7,059,648,811
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,395,209	4,075,147,808	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,650,746,683
2	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	54,167	1,329,803,053	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	960,113,278
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	14,406	1,743,728,330	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	772,619,870
4	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	250,794	789,994,900	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	579,327,940
5	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	37,742	1,666,889,700	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	323,274,500
6	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	36,403	867,664,770	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	219,691,370

7	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	33,730	252,975,000	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	203,560,550
8	Surotadina	Viên uống	5mg	50,253	319,932,900	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	189,325,353
9	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	70,408	78,082,472	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	69,281,472
10	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	17,160	56,628,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	46,366,320
11	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	9,369	60,898,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	36,548,469
12	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	2,907	9,274,130	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	7,535,744
13	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	11	1,650,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,121,010
14	Zyrova 5	Viên uống	5mg	150	195,000	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	97,500
15	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	24	64,800	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	29,232
16	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	16	11,520	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	9,520

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 54: Chi phí chênh lệch do mua và bán sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (THÁI BÌNH)
 Định kèm Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				3,775,382,611			2,756,627,329
1	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	1,334,749	1,668,431,501	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,501,587,875
2	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	233,421	735,276,150	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	539,202,510
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	237,460	289,816,100	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	260,133,600
4	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	197,621	209,478,260	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	184,775,635
5	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	28,893	691,698,420	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	177,403,020
6	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	16,834	56,732,806	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	46,666,074

7	Zyrova 5	Viên uống	5mg	69,732	85,351,854	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	40,026,054
8	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	4,860	13,471,920	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	6,269,400
9	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	433	25,125,600	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	563,160

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 53: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH TÂY NINH)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/10/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				3,141,177,435			1,748,166,892
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	4816.5	221,510,835	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	50,043,435
2	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	4240	494,172,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	290,270,400
3	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	6285.5	1,570,040,850	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	825,209,100
4	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	23207	121,836,750	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	61,521,757
5	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	252970	733,617,000	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	521,122,200

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

6

Phụ lục 32: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (SON LA)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					28,725,667,160			18,705,774,820
1	Chymodk	Viên uống	8,4mg	4,830,536	8,945,543,380	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	7,737,909,380
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	94,241	11,407,030,595	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	5,054,244,785
3	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	219,158	2,191,579,613	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1,676,777,471
4	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,188,680	1,418,028,755	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,269,443,755
5	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	11,601	1,471,412,839	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	913,520,749
6	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	152,585	1,052,836,500	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	829,299,475

7	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	30,970	1,362,679,997	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	618,006,347
8	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	2,916	440,316,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH-VN Thực hiện	340,391,970
9	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	57,877	174,925,355	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	126,308,675
10	Surotadina	Viên uống	5mg	29,862	194,102,997	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	116,491,659
11	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	2,454	61,840,800	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	18,159,600
12	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	1,195	5,370,330	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	5,220,955

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

1/6



Phụ lục 5/ Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH SÓC TRĂNG)
 Quyết định Công văn số 226/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
Cộng					4,915,293,434			3,323,599,704
1	Katrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	457351	401,531,115	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	344,362,240
2	Rezoclav 250mg + 31,25mg	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	34161	279,778,590	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	229,732,725
3	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	1989	101,974,500	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	31,166,100
4	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	744	89,563,252	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	39,410,212
5	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	1304	187,776,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	143,091,180
6	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	4353	1,015,237,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	499,406,500
7	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	81465	231,099,300	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	183,034,950

14

8	Sampine Tablet - 2.5mg	uống, dạng S-	2,5mg	3264	8,649,588	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	6,723,828
9	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	896443	2,599,684,089	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	1,846,671,969

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

66

Phụ lục 50: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (**TỈNH QUẢNG TRỊ**)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
CỘNG					211,993,300			105,837,310
1	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	1,496	71,808,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017-Sở Y tế Kiên Giang	35,836,680
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	478	57,838,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	25,616,020
3	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	27,165	57,046,500	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017 Sở Y tế Hải Phòng	34,227,900
4	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	8,245	19,792,800	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	7,573,710
5	Zyrova 5	Viên uống	5mg	4,500	5,508,000	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	2,583,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (QUẢNG NINH)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					15,055,960,837			10,864,281,432
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	5,224,446	6,401,661,851	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	5,748,605,690
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	35,257	4,256,547,456	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,879,873,086
3	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	594,303	1,866,717,900	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	1,367,503,380
4	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	100,532	432,054,080	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	419,487,635
5	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	4,448	526,843,360	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	312,939,040
6	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	108,566	347,411,799	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	282,489,331

7	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	11,479	286,975,000	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	208,630,825
8	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	5,522	289,905,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	157,128,510
9	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	18,425	152,006,250	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	125,013,625
10	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlol	2,5mg	40,086	144,310,351	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	120,338,930
11	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	707	194,424,999	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	110,645,499
12	Alphasar	Viên nang mềm	4,2mg	48,243	78,478,451	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	72,448,076
13	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	7,326	73,260,000	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	56,051,226
14	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	539	3,503,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	2,102,639
15	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	10	1,284,390	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	803,490
16	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	10	576,450	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	220,450

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

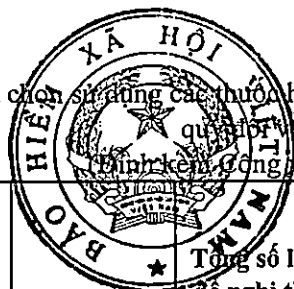
16



Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH QUẢNG NGÃI)
 Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				226,135,846			170,833,098
1	Alphachymotrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	19726	18,677,940	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	16,212,190
2	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1141	158,598,999	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	119,499,782
3	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	6424.5	20,558,406	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	15,161,826
4	DOROCRON MR 60MG	Viên uống	60mg	9930	28,300,500	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	19,959,300

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 49: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH QUẢNG NAM)
 Tỉnh Kiên Giang, văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Số Quyết định	Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh			
Cộng					1,767,788,700				1,190,342,235
1	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	553	76,278,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang		49,684,230
2	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	2088	553,320,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện		305,892,000
3	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	79	2,370,000	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình		1,830,825
4	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	360578	1,135,820,700	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng		832,935,180

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

16

Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (TỈNH QUẢNG BÌNH)
(Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	CỘNG				3,033,778,455			2,441,088,985
1	ALPHACHYMOTR YPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	1,215,940	1,542,221,465	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,390,228,965
2	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	635,370	787,858,800	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	708,437,550
3	Vaxcel Cefazidime-2g Injection	Bột pha tiêm	2g	5,085	259,335,000	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	78,309,000
4	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	81,047	255,293,910	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017 Sở Y tế Hải Phòng	187,214,430
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	1,072	128,093,280	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	55,829,760
6	Vitalat	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	592	60,976,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	21,069,280

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH PHÚ YÊN)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

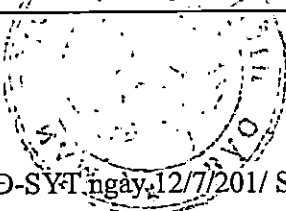
STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				1,914,476,469			1,572,488,574
1	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	561590.5	1,854,911,469	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	1,523,573,074
2	S-Lopilcar 2.5	uống, dạng S-Amlo	5mg	18050	59,565,000	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	48,915,500

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

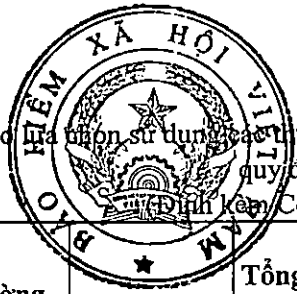


Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (**PHỤ THỌ**)
 Quyết định Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/ 6 /2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng).
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					26,040,659,211			15,850,349,522
1	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	793,733	8,175,449,762	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	6,310,971,081
2	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	204,995	9,429,747,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	4,500,654,248
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,164,191	2,818,639,485	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,548,115,615
4	Chymodk	Viên uống	8,4mg	497,738	940,724,820	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	816,290,320
5	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	386,527	502,468,755	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	454,152,872
6	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	142,132	468,609,193	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	383,614,268

7	Paclitaxelum Actavis	Hộp 1 lọ 43.33ml dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch 260mg Paclitaxel	260mg/4 3.33ml	178	735,260,000	805,854	 QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/2017/ Sở Y tế Quảng Nam	304,933,964
8	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	40,773	937,575,135	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	211,815,735
9	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	17,283	1,676,451,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	155,547,000
10	pms- Rosuvastatin	Viên uống	5mg	19,689	129,666,798	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	78,495,087
11	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	1,623	160,667,262	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	51,260,832
12	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	545	65,400,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	34,498,500

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

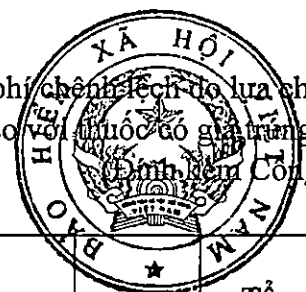


Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH NINH THUẬN)
 Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				2,309,148,375			1,697,425,550
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	676806	868,089,087	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	783,488,337
2	ALPHAUSAR (2017)	Viên nang mềm	8,4mg	173151	308,973,488	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	287,329,613
3	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	3422	198,125,883	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	76,302,683
4	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	1964	263,283,503	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	168,834,743
5	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	1990	487,131,333	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	251,316,333
6	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	63561	183,545,081	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	130,153,841

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 42: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (NINH BÌNH)



Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				9,268,387,637			6,216,141,010
1	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	393,680	1,527,186,150	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,477,976,150
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	27,009	2,943,981,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,123,304,310
3	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	7,609	1,099,342,500	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	838,601,093
4	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	680,011	860,279,127	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	775,277,752
5	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	675,526	759,266,486	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	674,825,741
6	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	113,930	382,846,563	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	314,716,423

7	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,880	484,570,490	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	261,790,490
8	Sampine Tablet-2.5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	115,478	305,683,072	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	236,627,228
9	Chymodk	Viên uống	8,4mg	146,600	263,880,404	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	227,230,754
10	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	95,632	301,240,800	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	220,909,920
11	Surotadina	Viên uống	5mg	7,495	50,966,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	31,486,495
12	Safeesem 5	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	4,130	20,212,220	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	17,742,480
13	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	14,229	268,932,825	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	15,652,175

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 41: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (NGHỆ AN)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					28,154,437,067			17,037,068,854
1	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	197,413	10,364,148,900	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	5,617,353,315
2	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	381,286	3,677,191,800	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	2,781,550,986
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,487,566	3,003,926,917	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,692,981,167
4	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	258,849	1,971,159,400	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,591,945,615
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	44,001	4,342,835,500	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,376,728,090
6	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	462,308	1,503,413,150	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	1,226,952,966

7	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	7,995	1,095,315,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	710,835,450
8	Surotadina	Viên uống	5mg	108,878	683,905,275	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	400,931,353
9	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	66,282	218,730,600	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	179,093,964
10	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,504	342,907,488	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	164,683,488
11	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	60,932	179,369,037	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	128,186,157
12	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,199	165,462,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	124,375,268
13	Kevizole	Viên nén phân tán	4,2mg	29,950	35,940,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	32,196,250
14	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	2,920	262,800,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	5,840,000
15	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	8,537	307,332,000	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	3,414,785

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten mark

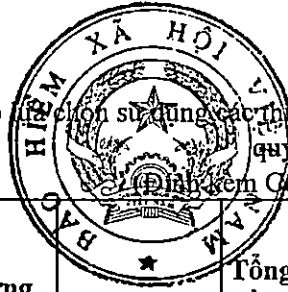
Phụ lục 40: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (NAM ĐỊNH)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				5,638,890,643			2,934,631,046
1	Surotadina	Viên uống	5mg	508,223	3,303,449,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	1,982,577,923
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	20,522	2,335,441,143	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	952,053,123

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

18



Phụ lục 3: Chi phí chênh lệch do dùng thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH LONG AN)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				421,777,598			167,005,358
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	4299	208,501,500	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	55,457,100
2	DOROCRON MR 60MG	Viên uống	60mg	7401	21,448,098	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	15,231,258
3	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	806	191,828,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	96,317,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

14



Phụ lục 18: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (LÀO CAI)
 Quyết định Công văn số 2264 /BHXH-DVT ngày 19/ 6 /2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					16,626,657,847			12,396,755,137
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	4,228,031	5,496,440,300	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	4,967,936,425
2	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amló	2,5mg	1,655,042	4,905,954,250	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	3,916,239,134
3	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	265,593	2,151,303,300	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1,527,425,343
4	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	18,939	2,083,252,704	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	806,574,714
5	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amló	2,5mg	165,336	554,468,453	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	455,597,525

6	Chymodk	Viên uống	8,4mg	261,271	470,268,800	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	404,951,050
7	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	35,076	839,719,440	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	215,366,640
8	Alphasar	Viên nang mềm	4,2mg	62,920	105,705,600	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	97,840,600
9	Vitazidim 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	1,303	19,545,000	11,298	QĐ số 1692/QĐ-SYT ngày 03/11/2017 Sở Y tế Hà Tĩnh	4,823,706

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

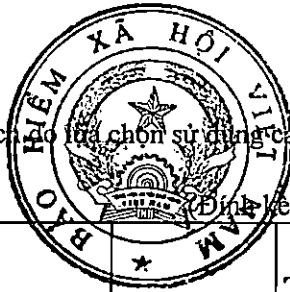
Phụ lục 37: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao
 (với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (LẠNG SON)
 (Theo kèm Công văn số 2261 /BHXH-DVT ngày 19/6 /2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					7,746,579,518			5,860,348,454
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,069,890	3,684,667,600	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,300,931,350
2	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	617,508	1,957,849,727	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	1,439,143,007
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	9,097	1,133,526,800	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	520,298,030
4	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-	2,5mg	150,813	542,312,258	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	452,126,084
5	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	13,145	312,198,136	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	78,217,136
6	Surotadina	Viên uống	5mg	17,850	116,024,997	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	69,632,847

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

(Handwritten signature)



Phụ lục 3: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH LÂM ĐỒNG)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				828,496,189			736,972,939
1	Alphachymotrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	711330	823,458,189	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	734,541,939
2	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	22	5,038,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,431,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 35: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (LAI CHÂU)
 (Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/ 6 /2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					9,664,851,068			7,463,972,565
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,687,286	4,424,743,200	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,963,832,450
2	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	197,010	1,365,325,155	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,076,705,505
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	15,755	1,890,071,664	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	828,027,114
4	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	479,985	616,300,740	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	556,302,615
5	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	194,244	644,927,444	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	528,769,532
6	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	50,899	432,895,995	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	313,334,244

7	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	1,197	175,959,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	118,395,270
8	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	29,630	93,334,500	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	68,445,300
9	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	463	21,293,370	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	10,160,535

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH KON TUM)
 Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				3,887,067,799			2,673,379,629
1	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	155270	698,715,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	679,306,250
2	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	9031	984,379,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	550,078,210
3	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	8147	1,132,433,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	740,643,770
4	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	1385	342,095,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	177,972,500
5	Sampine 5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	4926	22,659,600	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	19,753,260
6	ZYROVA 5	Viên uống	5mg	48168	69,843,599	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	38,534,399
7	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	202204	636,942,600	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	467,091,240

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

14



Phụ lục 3: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH KIÊN GIANG)
 Quyết định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Số Quyết định	Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh			
	Cộng				6,964,985,489				4,269,054,374
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	92594	110,291,418	125		QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	98,717,168
2	ALPHAUSAR (2017)	Viên nang mềm	8,4mg	50815	85,369,200	125		QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	79,017,325
3	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	5566.6	58,449,300	2,246		QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	45,373,357
4	Rezoclav 250mg + 31,25mg	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	2654	21,736,260	1,465		QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	17,848,150
5	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	4494.5	212,837,048	17,800		QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	52,832,848
6	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	198	4,651,020	17,800		QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	1,126,620
7	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	4128	459,446,400	24,045		QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	260,930,880
8	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	6297	868,986,000	22,845		QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	653,203,553
9	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	9279.25	2,390,490,557	79,000		QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,290,899,432

10	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	3807	879,417,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung đơ BHXHVN Thực hiện	428,287,500
11	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	5781	15,493,080	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	12,082,290
12	Sampine Tablet - 2.5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	29877	73,198,650	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	55,571,220
13	Safeesem/Amlodipin	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	100004	480,919,236	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	421,916,876
14	Pms - Rosuvastatin	Viên uống	5mg	53236	219,332,320	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	80,971,956
15	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	373920	1,084,368,000	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	770,275,200

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten signature



Phụ lục 12: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng trong đương) (TỈNH KHÁNH HÒA)
 Quyết định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng trong đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				4,138,944,384			2,621,234,471
1	Katrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	264558	330,697,500	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	297,627,750
2	Tenamyd-Ceftazidime 2000	Bột pha tiêm	2g	8919	458,436,600	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	140,920,200
3	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	1512	78,624,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	42,267,960
4	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	16577.9	2,287,930,185	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,490,698,974
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	799	96,679,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	42,818,410
6	GALOXICIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	255	35,700,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	26,961,788
7	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	433.9	101,966,500	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	50,549,350
8	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	261334	748,910,600	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	529,390,040

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

16

Phụ lục 34: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (HUNG YÊN)
 Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					2,662,300,000			1,102,169,600
1	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	51,560	335,140,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	201,135,560
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	21,156	2,327,160,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	901,034,040

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 50: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (TP HỒ CHÍ MINH)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẩu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	CỘNG				77,512,479,942			51,598,158,226
1	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	202,273	24,165,496,445	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017-Sở Y tế Kiên Giang	14,438,166,235
2	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	1,030,850	10,565,440,709	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	8,250,151,160
3	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	3,511,029	10,316,716,660	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017-Sở Y tế Hải Phòng	7,367,452,720
4	Loviza 750	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	44,187	5,922,334,012	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	4,408,153,933
5	Leflocin	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	22,753	5,306,307,941	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,610,071,516
6	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,512,031	4,390,394,511	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,951,390,699
7	Safeesem 5	Viên uống, dạng S-Amló	5mg	582,948	2,716,952,757	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,373,013,437
8	Sampine Tablet-2.5mg	Viên uống, dạng S-Amló	2,5mg	839,993	2,250,530,611	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	1,754,934,741

9	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	21,992	2,152,013,451	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	669,532,731
10	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.3 3ml	518	1,712,318,200	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/2017 Sở Y tế Quảng Nam	1,712,318,200
11	Levogolds	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	5,491	1,472,652,034	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	822,023,044
12	Zidimbiotic 2000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios)	Bột pha tiêm	2g	33,858	1,346,668,119	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	141,337,559
13	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	138,915	1,218,884,693	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,015,374,189
14	Surotadina	Viên uống	5mg	260,143	1,183,094,574	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	506,982,917
15	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	473,687	1,136,696,336	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	434,692,202
16	Rosuvastatin Hasan 5	Viên uống	5mg	463,200	1,060,264,800	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	759,184,800
17	Zyrova 5	Viên uống	5mg	178,042	218,097,660	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	102,370,360
18	Microvatin-5	Viên uống	5mg	108,513	175,281,080	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	104,747,630
19	Alphachymotrypsin - BVP 8400	Viên uống	8,4mg	69,575	116,545,479	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	99,151,729
20	Amlevo 750	Viên uống	750mg	9,015	85,789,870	642	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017 Sở Y tế Hải Phòng	77,108,425

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (HOÀ BÌNH)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				8,929,459,217			6,149,125,681
1	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	27,773	4,082,631,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	2,747,027,430
2	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,369,111	1,659,700,250	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,488,561,375
3	Safeesem 5	Viên uống, dạng S-Amló	5mg	127,836	575,262,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	498,816,072
4	Surotadina	Viên uống	5mg	79,707	518,104,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	310,946,007
5	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,924	519,480,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	291,486,000
6	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	4,639	565,261,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	252,546,010

7	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	68,192	214,804,800	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	157,523,520
8	Zidimbiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratórios Almiro S.A - đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	Bột pha tiêm	500mg	19,886	508,943,045	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	154,972,245
9	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	37,761	136,814,772	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	114,233,694
10	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	15,813	71,158,500	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	69,181,875
11	Sampine Tablet-5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	7,559	28,346,250	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	23,825,968
12	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	7,885	25,118,850	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	20,403,620
13	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	2,889	23,834,250	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	19,601,865

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

B



Phụ lục 2: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH HẬU GIANG)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				2,049,247,670			990,693,590
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	21689	956,318,600	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	184,190,200
2	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	4468	631,143,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	478,035,810
3	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	2851	7,327,070	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	5,644,980
4	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	156710	454,459,000	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	322,822,600

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

46

Phụ lục 27: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (**TỈNH HÀ TĨNH**)



Đính kèm Công Văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Cộng				8,118,945,359			4,544,270,012
1	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	33,994	3,360,814,797	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,069,279,257
2	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,637,165	1,964,410,672	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,759,765,047
3	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	9,892	1,078,990,490	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	603,284,210
4	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	318,212	938,725,409	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	671,427,329
5	Surotadina	Viên uống	5mg	98,614	617,591,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	361,293,214
6	Amflox	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	1,365	143,413,200	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	66,017,700
7	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	9,403	13,446,290	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	12,270,915
8	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	239	1,553,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	932,339

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 25: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (TP HÀ NỘI)

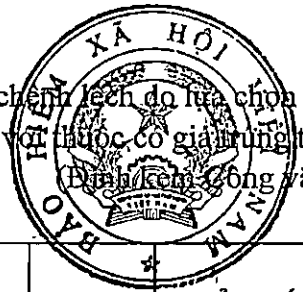
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	CỘNG				84,972,647,363			66,916,558,510
1	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.3 3ml	12,840	38,001,383,000	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/201/ Sở Y tế Quảng Nam	38,001,383,000
2	Levogolds	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	70,989	19,234,785,346	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	10,822,588,846
3	Surotadina	Viên uống	5mg	1,167,848	7,626,791,552	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	4,591,554,600
4	Ceftazidime Gerda 2g	Lọ tiêm	2g	38,749	5,366,686,536	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	3,503,247,126
5	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	1,492,234	4,413,553,486	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	3,160,076,926
6	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	63,176	2,899,749,757	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,380,691,012
7	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,844,005	2,263,996,018	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,033,495,393
8	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	1,013,893	1,485,021,649	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,358,285,024

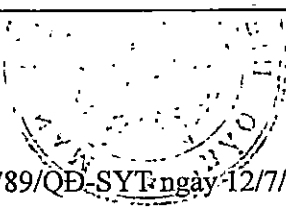
9	Loviza 750	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	7,681	1,116,840,401	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	853,631,734
10	Amflox	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	10,383	1,069,736,100	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	481,020,000
11	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	123,276	739,596,392	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	419,202,068
12	Combikit	Bột pha tiêm	1,5g + 100mg	2,239	253,726,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	102,795,010
13	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	2,047	204,700,007	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	106,259,777
14	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100ml	1,696	164,521,700	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	15,273,700
15	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	7,970	78,265,400	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	60,364,780
16	Vitazidim 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	2,038	30,977,600	11,298	QĐ số 1692/QĐ-SYT ngày 03/11/2017 Sở Y tế Hà Tĩnh	7,952,276
17	ALPHACHYMOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	12,202	12,011,720	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	10,486,470
18	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	1,402	10,304,700	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	8,250,770

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 25: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (HÀ NAM)
(Đính kèm Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				3,768,220,491			3,072,228,334
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,068,172	2,318,476,331	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,059,977,171
2	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	368,643	1,143,741,450	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	834,081,330
3	Surotadina	Viên uống	5mg	28,365	184,372,500	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	110,651,865
4	Alphasar	Viên nang mềm	4,2mg	17,786	27,212,580	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	24,989,330
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	507	55,257,930	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	21,081,060
6	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	3,126	12,347,700	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	11,956,950

7	Paclitaxelum Actavis	Hộp 1 lọ 43.33ml dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch 260mg Paclitaxel	260mg/4 3.33ml	6	23,724,000	805,854	 QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/201/ Sở Y tế Quảng Nam	9,218,628
8	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	32	3,088,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	272,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten signature

Phụ lục 4: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (HẢI PHÒNG)



Quản lý Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				43,334,350,646			24,198,900,733
1	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	174,460	21,109,078,655	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	9,348,763,759
2	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	93,277	13,245,333,676	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	8,759,642,746
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,258,158	3,883,439,589	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,476,169,839
4	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	38,618	965,449,646	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	701,881,254
5	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	75,753	666,626,396	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	488,682,599
6	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	2,551	629,722,878	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	327,429,378
7	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	2,885	663,550,002	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	321,677,502
8	Surotadina	Viên uống	5mg	77,176	487,069,800	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	286,489,376

9	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,679	231,701,998	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	174,166,865
10	Paclitaxelum Actavis	Hộp 1 lọ 43.33ml dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch 260mg Paclitaxel	260mg/4 3.33ml	262	757,180,000	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/201/ Sở Y tế Quảng Nam	123,778,756
11	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	17,490	115,433,999	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	69,977,489
12	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	25,649	74,459,100	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	52,913,943
13	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	3,865	374,904,787	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	34,784,787
14	Safeesem 2.5	viên uống, dạng S	2,5mg	9,327	29,846,390	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	24,268,845
15	Chymodk	Viên uống	8,4mg	1,854	3,504,060	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,040,560
16	S-Lopilcar 2.5	viên uống, dạng S	2,5mg	1,008	3,323,376	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	2,720,592
17	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	1,608	93,307,690	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,134,088
18	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	322	418,603	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	378,353

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

14

Phụ lục 2: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (**HẢI DƯƠNG**)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19 / 6 /2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					24,769,992,495			15,798,164,583
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	5,985,889	7,132,091,893	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	6,383,850,619
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	55,046	6,498,275,960	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	2,787,625,100
3	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	14,163	3,704,660,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	2,026,344,500
4	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	400,341	2,602,220,189	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	1,561,733,930
5	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	10,092	1,194,603,616	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	709,260,920
6	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	4,698	739,898,250	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	578,917,531

7	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	23,059	1,057,749,100	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	503,306,458
8	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	55,211	545,021,430	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	415,330,791
9	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	6,158	653,506,500	37,800	QĐ số 56/QĐ-GDB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	304,347,900
10	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	35,589	287,737,065	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	235,599,180
11	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	62,133	201,621,473	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	164,465,939
12	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	30,290	99,957,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	81,843,580
13	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	40,391	44,793,619	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	39,744,744
14	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	2,356	7,421,400	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	5,442,360
15	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	48	240,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	234,000
16	Surotadina	Viên uống	5mg	30	195,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	117,030

Phụ lục 22: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (HÀ GIANG)
 (Định kèm theo Văn bản số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

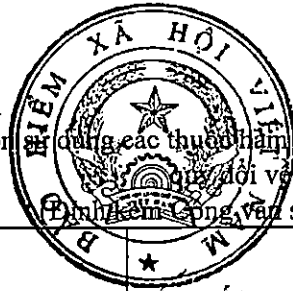


STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				16,796,478,986			10,208,890,152
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,386,271	4,062,985,611	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,639,701,749
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	45,659	5,524,487,750	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	2,446,614,560
3	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	179,789	1,850,917,700	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1,428,593,339
4	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	183,393	1,418,730,500	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,150,059,755
5	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	32,504	1,494,858,960	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	713,300,280
6	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	133,463	224,217,840	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	207,534,965

7	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	15,901	1,542,427,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY/103-BQP	143,139,000
8	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	61,294	182,843,300	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT; ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	131,356,340
9	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	26,963	161,778,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	91,701,163
10	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	1,143	145,145,205	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	90,178,335
11	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	26,093	104,405,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	88,801,386
12	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	17,148	67,563,120	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	65,419,620
13	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	3,330	9,999,000	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	8,007,660
14	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	240	6,120,000	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	4,482,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten signature



Phụ lục 1: Chi phí chênh lệch do lựa chọn dùng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH GIA LAI)
Định mức Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				2,629,498,778			1,607,603,676
1	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	10749	1,152,642,555	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	635,723,145
2	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	107163	315,059,220	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	225,042,300

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục D: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH ĐỒNG THÁP)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
Cộng					2,629,498,778			1,607,603,676
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	3681.5	174,337,739	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	43,276,339
2	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	4495	516,925,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	262,058,500
3	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	1491	370,095,479	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	193,411,979
4	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	543054	1,556,674,560	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	1,100,509,200
5	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	91	11,466,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	8,347,658

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

W



Phụ lục B: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH ĐỒNG NAI)
 Định kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)	
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định		
	Cộng				16,789,347,055			12,564,494,203	
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	7216552.8	9,020,603,157	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	8,118,534,057	
2	Alphatrypa Dt	Viên nén phân tán	8,4mg	265974.5	330,914,237	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	297,667,425	
3	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	12742	127,292,580	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	97,361,622	
4	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	593	29,003,037	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	7,892,237	
5	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	3727	69,693,750	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	3,353,150	
6	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	18071	2,439,612,002	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,570,577,612	
7	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	4613.8	447,538,600	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	136,522,342	
8	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1	9832	1,376,173,385	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,039,255,325
9	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1	13395.5	776,939,001	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	17,414,151

10	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	4295	1,069,261,770	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT-tập trung đó-BHXH VN Thực hiện	560,304,270
11	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	1980	4,752,000	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	1,817,640
12	ZYROVA 5	Viên uống	5mg	90485	108,581,895	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	49,766,645
13	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	30526	141,030,120	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	61,693,046
14	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	292401	847,951,523	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	602,334,683

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

lu



Phụ lục 18: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (**ĐIỆN BIÊN**)

Đính kèm Công văn số 226/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				12,662,439,907			9,442,842,518
1	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	294,244	2,922,725,652	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	2,231,546,496
2	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	270,202	1,985,984,700	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,590,138,770
3	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	1,236,330	1,552,984,525	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,398,443,275
4	Alphausar	Viên nang mềm	4,2mg	946,753	1,232,672,406	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,114,328,281
5	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	268,026	884,485,800	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	724,206,252
6	Chymodk	Viên uống	8,4mg	371,685	686,873,880	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	593,952,630

7	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	10,600	1,279,727,400	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	565,181,400
8	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	3,548	962,418,240	79,000	QĐ số 56/QĐ-GDB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung đố BHXH VN Thực hiện	541,980,240
9	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	3,046	420,348,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	273,865,860
10	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	76,388	243,830,496	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	179,664,576
11	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	6,872	316,043,280	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	150,806,040
12	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	63,442	170,116,296	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	76,095,252
13	pms- Rosuvastatin	Viên uống	5mg	614	4,229,232	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	2,633,446

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 17: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với các thuốc có giá trúng thầu hợp lý sau khi quy đổi về nồng độ, hàm lượng, tương đương (TP ĐÀ NẴNG)
(Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Số lượng sử dụng thanh toán năm 2017	Tổng chi Mẫu 20/BHYT năm 2017	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	cộng				9,219,755,435			5,654,020,205
1	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	769,252	2,423,223,160	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	1,969,364,480
2	Amflox	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	22,870	1,743,898,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	447,169,000
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	14,284	1,717,545,900	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	754,668,201
4	Safeesem 2.5	Viên	2,5mg	330,073	1,023,728,000	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	828,984,930
5	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	306,819	904,182,183	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	646,454,223
6	Loviza 750	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	5,805	837,833,382	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	638,910,545

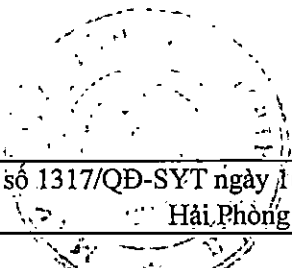
7	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	1,065	136,320,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	85,104,150
8	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	956	109,796,600	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	63,822,560
9	Leflocin	Tiêm/Chai/Lọ	750mg/150 ml	405	101,209,500	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017/ Phê duyet KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	53,217,000
10	ALPHACHYMOT RYPIN	Viên nén phân tán	4,2mg	87,686	83,301,700	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	72,340,950
11	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	56,753	70,941,250	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	63,847,125
12	Surotadina	Viên uống	5mg	14,482	67,775,760	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	30,137,042

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>




Phụ lục /b/: Chi phí chênh lệch do lựa chọn dùng các thuốc, hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH ĐẮK NÔNG)
 Quyết định: Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)	
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định		
	Cộng				2,960,060,290			2,321,041,642	
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	1569360	1,961,628,822	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,765,458,822	
2	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	10477	106,865,400	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	82,254,927	
3	Rezoclav 250mg + 31,25mg	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	1107	9,077,400	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	7,455,645	
4	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	1723	206,753,718	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	90,606,288	
5	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1	1337	77,648,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,840,100
6	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1	1002	265,530,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	146,793,000
7	Safelevo 750	Viên uống	750mg	5509	80,982,300	2,700	QĐ số 15/QĐ-BVĐHYD-TP HCM ngày 03/01/2017	58,670,850	
8	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1	250	61,250,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	31,625,000
9	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	40013	126,040,950	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	92,430,030	



10	DOROCRON MR 60MG	Viên uống	60mg	24258	64,283,700	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	43,906,980
----	---------------------	-----------	------	-------	------------	-----	---	------------

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>





Phụ lục 5: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH ĐẮK LẮK)
 Quyết định Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				4,615,111,346			3,480,099,291
1	Alphachymotrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	9177	5,807,965	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	4,660,840
2	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	253053	2,661,686,000	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	2,067,264,503
3	Rezoclav 250mg + 31,25mg	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	169712.5	1,342,680,150	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	1,094,051,338
4	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	2341	226,893,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	69,086,190
5	SaVÍ Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	9167	22,000,800	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	8,415,306
6	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	13537	71,069,250	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	35,886,587
7	Pms - Rosuvastatin	Viên uống	5mg	2066	10,805,180	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	5,435,646
8	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	93893	274,169,001	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	195,298,881

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 14: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (CAO BẰNG)



Điểm kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
Tổng cộng					8,505,957,350			6,915,664,477
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,003,020	2,503,860,750	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,253,483,250
2	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	314,476	1,509,698,600	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	1,470,389,100
3	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	107,013	1,101,639,700	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	850,266,163
4	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	129,257	1,066,370,250	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	877,008,745
5	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	30,916	787,158,550	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	576,156,850
6	Ceftazidime Kabi 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	12,133	582,384,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	290,646,015

7	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	3,447	417,087,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	184,724,730
8	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S- Amlo	2,5mg	70,521	229,207,700	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	187,036,142
9	Alphasar	Viên nang nằm	4,2mg	67,877	108,603,200	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	100,118,575
10	Ceftazidime Kabi 2g	Bột pha tiêm	2g	705	101,520,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	67,616,550
11	Surotadina	Viên uống	5mg	10,257	69,747,600	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	43,089,657
12	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	239	28,680,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	15,128,700

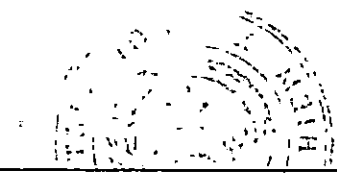
File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 13: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã điều chỉnh về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH CẦN THƠ)
 Quyết định Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				4,831,665,554			2,206,793,544
1	Katrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	20048	25,060,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	22,554,000
2	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	497	5,364,618	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	4,197,165
3	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	11624	507,968,800	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	94,154,400
4	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	44	6,072,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	3,956,040
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	5384	559,935,983	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	197,000,543
6	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	7311	1,028,705,655	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	778,175,962
7	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	2842	341,040,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	179,898,600
8	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	2007	504,926,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	267,096,500

16



9	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1052	254,698,960	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	130,036,960
10	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.33 ml	366	1,185,720,000	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/2017/ Sở Y tế Quảng Nam	300,892,308
11	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	27617	72,494,625	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	56,200,595
12	SaVi Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	9628	23,107,200	1,482	QĐ số 208/QĐ-SYT ngày 27/4/2017 Sở Y tế Trà Vinh	8,838,504
13	ZYROVA 5	Viên uống	5mg	11161	14,509,300	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	7,254,650
14	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	19984	88,129,440	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	36,191,024
15	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	46670	135,343,000	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	96,140,200
16	DOROCRON MR 60MG	Viên uống	60mg	12257	29,281,973	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	18,986,093
17	Lipocithin 10% 250ml	Tiêm truyền	10%/100ml	501	49,308,000	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	5,220,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 12: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH CÀ MAU)
 Quyết định Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				7,428,257,269			3,805,353,921
1	Tenamyd-Ceftazidime 2000	Bột pha tiêm	2g	25784	1,235,053,360	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	317,142,960
2	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	20130	2,737,690,962	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	1,769,639,262
3	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	12821	1,217,995,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	353,731,390
4	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	18	2,520,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,903,185
5	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	4406	1,207,244,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	685,133,000
6	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	67497	425,231,100	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	249,806,397
7	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	207768	602,522,847	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	427,997,727

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

14



Phụ lục 11: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU)
 Quyết định Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				9.304.626.999			6.914.879.468
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	3730452,5	4.728.167.588	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	4.261.861.026
2	500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	168	1.678.320	2.246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1.283.688
3	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	24081,5	1.193.238.326	17.800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	335.936.926
4	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	1506	204.853.650	24.045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	132.430.110
5	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	3096	300.312.000	67.410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	91.610.640
6	Sampine Tablet - 2.5mg	uống, dạng S-Amlol	2,5mg	567309	1.520.336.405	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	1.185.624.095
7	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	62473	288.625.260	2.599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	126.257.933
8	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	342310	1.067.415.450	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	779.875.050

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 10: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BÌNH THUẬN)
 Quyết định số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				12,489,935,902			8,230,641,112
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	2334242	3,034,512,304	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	2,742,732,054
2	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	49724	2,205,108,700	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	434,934,300
3	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	12604	226,872,000	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	2,520,800
4	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	6947	944,792,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	610,710,770
5	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	4672	644,736,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	484,638,240
6	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	1713	196,995,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	99,867,900
7	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml 1	1559	388,113,050	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	203,371,550

8	Safeesem/Amlodip in	Viên uống, dạng S- Amlo	2,5mg	61906	201,194,473	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	164,669,933
9	Safeesem/Amlodip in	Viên uống, dạng S- Amlo	5mg	243971	1,122,267,187	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	978,324,297
10	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	1210088	3,525,345,188	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	2,508,871,268

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

46



Phụ lục 03: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BÌNH PHƯỚC)
 Định kèm Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				10,852,154,821			8,936,525,538
1	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	14528	65,376,000	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	63,560,000
2	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	862468	1,078,087,221	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	970,278,721
3	Katrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	3362265	4,202,788,790	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,782,505,665
4	Rezoclav 500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	176216	1,589,634,832	2,246	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	1,175,703,448
5	Rezoclav 250mg + 31,25mg	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	41684	316,798,400	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	255,731,340
6	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	460	21,831,600	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	5,455,600
7	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	11415	1,198,575,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	649,627,650
8	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	980	142,100,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	108,517,850

9	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	uống, dạng S- Amlo	2,5mg	4371	15,298,500	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	12,719,610
10	Sampine 5mg	Viên uống, dạng S- Amlo	5mg	214643	904,505,602	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	777,866,232
11	Safeesem/Amlodip in	Viên uống, dạng S- Amlo	2,5mg	5256	23,656,216	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	20,555,176
12	Safeesem/Amlodip in	Viên uống, dạng S- Amlo	5mg	207790.029	1,087,740,960	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	965,144,843
13	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	67740.83	205,761,700	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	148,859,403

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 08: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BÌNH DƯƠNG)
Đình Kiên Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/16/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				2,042,035,917			1,021,500,777
1	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	205	21,730,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	11,871,550
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	9639.98	935,078,060	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	285,247,008
3	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	1827	211,018,500	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	107,427,600
4	Pms - Rosuvastatin	Viên uống	5mg	3101	13,892,472	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	5,832,973
5	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	296661	860,316,886	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	611,121,646

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

16



Phụ lục 07: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BÌNH ĐỊNH)
 Bình Định Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
	Cộng				3,759,539,315			2,395,470,015
1	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	418052	576,015,460	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	523,758,960
2	Katrypsin	Viên nén phân tán	8,4mg	542489.99	677,050,418	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	609,239,169
3	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	6656	336,127,986	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	99,174,386
4	Zidimbiotic 500	Bột pha tiêm	500mg	2369	59,745,800	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	17,577,600
5	Vaxcel Ceftazidime-2g	Bột pha tiêm	2g	4706	244,712,000	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	77,178,400
6	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	2878	391,408,000	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	253,004,980
7	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	1575	190,575,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	84,404,250
8	Amflox 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	523	62,760,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	33,105,900
9	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	934	230,464,500	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	119,785,500

10	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ		2193	515,355,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GDB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	255,484,500
11	Getzlox 750mg Tablets	Viên uống	750mg	177	2,796,600	2,700	QĐ số 15/QĐ-BVĐHYD-TP HCM ngày 03/01/2017	2,079,750
12	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.33 ml	31	118,937,700	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/201/ Sở Y tế Quảng Nam	43,993,278
13	S(-) Amlodipin 2,5mg (S-Lopilcar 2.5)	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	45370	111,512,760	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	84,744,460
14	Sampine Tablet - 2.5mg	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	27756	72,165,600	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	55,789,560
15	Safeesem/Amlodipin	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	45063	120,323,301	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	93,736,131
16	Safeesem/Amlodipin	Viên uống, dạng S-Amlo	5mg	9180	42,989,940	590	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	37,573,740
17	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	2095	6,599,250	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	4,839,450

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Handwritten signature



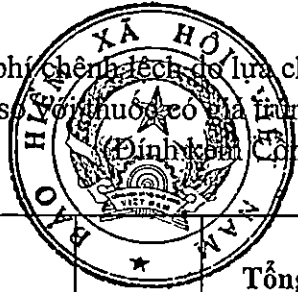
Phụ lục 6 : Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BẾN TRE)
 (Đính kèm Công văn số 2264/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh	Số Quyết định	
Cộng					4,825,988,750			3,255,914,945
1	Zidimbiotic 2000	Bột pha tiêm	2g	543	26,009,700	17,800	QĐ số 152/QĐ-SYT ngày 10/4/2017 Sở Y tế Thái Bình	6,678,900
2	Ceftazidime Gerda 2g	Bột pha tiêm	2g	8531	958,179,300	24,045	QĐ số 2760/QĐ-SYT ngày 08/8/2017- Sở Y tế Kiên Giang	547,923,510
3	GALOXCIN 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	14910.267	2,082,673,563	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,571,735,989
4	Leflocin	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	2350	547,073,548	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	268,598,548
5	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	417946	1,212,052,639	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	860,977,999

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

4

Phụ lục 5 : Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (BẮC NINH)
 Định khoản Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/ 6 /2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				9,729,499,089			7,165,619,208
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	3,987,335	4,804,666,732	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	4,306,389,788
2	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	20,712	2,464,609,619	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,290,239,219
3	Surotadina	Viên uống	5mg	247,271	1,681,442,800	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	1,038,785,471
4	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	154,845	449,052,951	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	318,983,151
5	S-Lopilcar 2.5	Viên uống, dạng S-Amlo	2,5mg	54,158	188,794,788	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	156,408,304
6	Juvicep Injection	Tiêm truyền	3g/10ml	2,634	65,850,000	6,825	QĐ số 769/QĐ-SYT ngày 07/6/2017 Sở Y tế Quảng Bình	47,872,950

7	Lipocithin	Tiêm truyền	10%/100 ml	774	74,776,500	88,000	QĐ số 1217/QĐ-HVQY 103-BQP	6,664,500
8	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	239	305,700	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	275,825

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 04: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH BẠC LIÊU)
 Quyết định kèm Công văn số 226/ BHXH-DVT ngày 19/6 /2018 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Giá trúng thầu thấp nhất		Số Quyết định	Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất của thuốc so sánh			
	Cộng				8,849,840,205				6,029,143,190
1	Alphachymotrypsin -BVP 8400	Viên uống	8,4mg	952310	895,171,395	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ		657,093,895
2	Chymodk 4,2	Viên nén phân tán	8,4mg	596573	755,466,959	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ		680,895,334
3	Chymodk	Viên uống	8,4mg	1568841	2,823,913,800	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ		2,431,703,550
4	Ticarcillin + kali clavulanat 1,6g (VITICLAT)	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	34	3,502,000	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh		1,210,060
5	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150ml	13374	3,548,245,000	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện		1,963,426,000
6	Paclitaxelum Actavis	Dung dịch tiêm	260mg/43.33ml	182	601,510,000	805,854	QĐ số 2789/QĐ-SYT ngày 12/7/2017/ Sở Y tế Quảng Nam		161,513,716
7	Rosuvastatin 5	Viên uống	5mg	1997	5,158,251	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ		3,860,201
8	Surotadina 5mg	Viên uống	5mg	31794	200,302,200	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu		117,669,594
9	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	5714	16,570,600	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng		11,770,840

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 03: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao
 thực có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (BẮC KẠN)
 (Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				10,489,243,489			6,615,461,513
1	Chymodk	Viên nén phân tán	4,2mg	2,942,055	3,539,474,269	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	3,171,717,394
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	48,827	5,884,239,450	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	2,592,811,380
3	Alphatrypa DT.	Viên nén phân tán	4,2mg	311,363	373,635,600	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	334,715,225
4	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	117,855	372,789,550	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	273,791,350
5	Safeesem 2.5	Viên uống, dạng S-Amló	2,5mg	64,549	200,497,200	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	161,896,898
6	Surotadina	Viên uống	5mg	12,453	80,174,900	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	47,809,553

7	Safeesem 5	Viên uống, dạng S-Amlol	5mg	7,526	35,372,200	598	QĐ số 2432/QĐ-SYT ngày 28/12/2017 Sở Y tế Hà Nội	30,871,652
8	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	466	3,029,000	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	1,817,866
9	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	9	31,320	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	30,195

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>

Phụ lục 02: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao
 so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (BẮC GIANG)
 (Đính kèm Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam)



STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT năm 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Tổng cộng				11,566,001,833			7,823,581,438
1	Rezoclav	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	500,522	4,878,296,000	2,349	QĐ số 2916/QĐ-SYT ngày 20/12/2017 Sở Y tế Tây Ninh	3,702,569,822
2	Combikit	Lọ tiêm	1,5g + 100mg	27,360	3,310,658,890	67,410	QĐ số 84/QĐ-SYT ngày 10/3/2017 Sở Y tế Bắc Ninh	1,466,321,290
3	Loviza 750	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	4,875	780,000,000	22,845	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	612,946,131
4	ALPHACHY MOTRYPSIN	Viên nén phân tán	4,2mg	501,479	644,421,141	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	581,738,854
5	Rezoclav	Viên nén phân tán	250mg + 31,25mg	92,486	717,151,300	1,465	QĐ số 1860/QĐ-SYT ngày 15/11/2017 Sở Y tế Tiền Giang	581,659,310
6	Gluzitop MR 60	Viên uống	60mg	221,947	699,133,050	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	512,697,570

7	pms-Rosuvastatin	Viên uống	5mg	40,938	278,378,400	2,599	QĐ số 695/QĐ-SYT ngày 17/11/2017 Sở Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu	171,980,538
8	Babytrim-New Alpha	Bột uống	4,2mg	30,761	121,505,950	125	QĐ số 216/QĐ-BV ngày 15/12/2017 BV QY 121 Cần Thơ	117,660,825
9	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	424	114,857,102	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	64,613,097
10	Amflox	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/1 50ml	180	21,600,000	37,800	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	11,394,000

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của ngành <http://eoffice.vss.gov.vn>



Phụ lục 04: Chi phí chênh lệch do lựa chọn sử dụng các thuốc hàm lượng, dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh trúng thầu giá cao so với thuốc có giá trúng thầu hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (TỈNH AN GIANG)
 Ban/kinh Công văn số 2261/BHXH-DVT ngày 19/6/2018 của BHXH Việt Nam

STT	Tên thuốc	Đường dùng, dạng bào chế	Hàm lượng	Tổng số lượng đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017	Tổng số tiền đề nghị thanh toán trên Mẫu 20/BHYT 2017 (đồng)	Thuốc so sánh		Tổng chi phí chênh lệch do dùng thuốc giá cao so với thuốc so sánh có giá hợp lý (đã quy đổi về nồng độ, hàm lượng tương đương) (đồng)
						Giá trúng thầu thấp nhất	Số Quyết định	
	Cộng				4,121,636,297			2,042,156,307
1	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	14229	3,246,558,985	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	1,560,422,485
2	Levogolds	Tiêm/Chai /Lọ	750mg/150m 1	2733	680,516,988	79,000	QĐ số 56/QĐ-GĐB ngày 26/12/2017 Phê duyệt KQLCNT tập trung do BHXH VN Thực hiện	356,656,488
3	MICROVATIN - 5	Viên uống	5mg	17316	39,636,324	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	28,380,924
4	MICROVATIN - 5	Viên uống	5mg	44491	71,185,600	650	QĐ số 1676/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 Sở Y tế Cần Thơ	42,266,450
5	Gluzitop MR60	Viên uống	60mg	34891	83,738,400	420	QĐ số 1317/QĐ-SYT ngày 16/11/2017- Sở Y tế Hải Phòng	54,429,960

File chi tiết được chuyển cho đơn vị qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngành: <http://eoffice.vss.gov.vn>

66